TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG TÂY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 421/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22-12-2022.
V/v tranh chấp: "Xin ly hôn nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Thanh Trinh.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Trần Thu Hồng**.

2. Ông **Trần Văn Nghiệm**.

- **Thư ký phiên tòa***:* Lương Huỳnh Phúc Tài – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà**: Ông Nguyễn Văn Quí – kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 333/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp "*Xin ly hôn, nuôi con*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13/12/2022, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Lê Ngọc N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

*Bị đơn: Trần Thanh T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

(Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Ngọc N trình bày**:

Chị và anh Trần Thanh T sống chung với nhau vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh T vào ngày 25/8/2003. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp, hiện nay chị và anh T đã không còn sống chung với nhau. Nay tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Thanh T.

Về con chung: có 03 con chung gồm:

- Trần Lê Q, sinh ngày 26/11/2002 (đã trưởng thành).

- Trần Ngọc D, sinh ngày 13/7/2008.

- Trần Thị Lan C, sinh ngày 01/02/2006.

- Hiện nay cả 03 con chung đang sống chung với chị N, đối với con chung Trần Lê Q, sinh ngày 26/11/2002 đã trưởng thành nên chị N không yêu cầu giải quyết, chị N yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung Trần Ngọc D, sinh ngày 13/7/2008 và Trần Thị Lan C, sinh ngày 01/02/2006, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con chung là Trần Ngọc D và Trần Thị Lan C.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Trần Thanh T vắng mặt, anh T mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do và không có ý kiến trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị N.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G có ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Riêng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án mặc dù Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng. Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Viện kiểm sát không bổ sung gì thêm. Về nội dung: căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Ngọc với anh Trần Thanh T. Về con chung: đối với con chung Trần Lê Q, sinh ngày 26/11/2002 (đã trưởng thành) nên không đặt ra giải quyết, giao cả 02 con chung Trần Ngọc D, sinh ngày 13/7/2008 và Trần Thị Lan C, sinh ngày 01/02/2006 cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc yêu cầu xin ly hôn, nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2].Về thủ tục tố tụng: Đối với các đương sự từ khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện G đã gửi các văn bản tố tụng cho các đương sự theo quy định

của Pháp luật. Nguyên đơn chị Lê Ngọc N có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt chị N. Bị đơn anh Trần Thanh T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T.

[3].Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Ngọc N và anh Trần Thanh T sống chung với nhau vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh T vào ngày 25/8/2003. Thời gian đầu sống với nhau hạnh phúc, nhưng đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, Hiện nay chị N và anh T đã không còn sống chung với nhau nữa. Anh T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến, cho thấy anh T đã không có thiện chí mong muốn hàn gắn lại tình cảm với chị N. Do đó, việc chị Ngoan yêu cầu được ly hôn với anh Trần Thanh T là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4].Về con chung: Đối với con chung Trần Lê Q, sinh ngày 26/11/2002 (đã trưởng thành) nên không đặt ra giải quyết. Đối với hai con chung là Trần Ngọc D, sinh ngày 13/7/2008 và Trần Thị Lan C, sinh ngày 01/02/2006 hiện nay đang sống chung với chị N, do chị N đang chăm sóc nuôi dưỡng nên việc chị N yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung Trần Ngọc D, sinh ngày 13/7/2008 và Trần Thị Lan C, sinh ngày 01/02/2006 là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Về cấp dưỡng: Do chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi hai con chung Trần Ngọc D, sinh ngày 13/7/2008 và Trần Thị Lan C, sinh ngày 01/02/2006 nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi hai con chung.

[5]. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

[6]. Về nợ chung: Chị N khai không có nên không yêu cầu giải quyết.

[7]. Xét lời phát biểu đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Ngọc N.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Ngọc N được ly hôn với anh Trần Thanh T.

- Về con chung: Giao cả hai con chung Trần Ngọc D, sinh ngày 13/7/2008 và Trần Thị Lan C, sinh ngày 01/02/2006 cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi hai con chung tròn 18 tuổi.

Anh Trần Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Chị Lê Ngọc N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị N đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 0006482 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G được cấn trừ xem như chị N đã nộp xong án phí.

- Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

* *Nơi nhận:*
- Đương sự;
- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện G;
- Chi Cục THADS huyện G;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ.

Đặng Thị Thanh Trinh